

Bản án số: 855/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 03-7-2018
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Bích Loan

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Hề;
2. Ông Huỳnh Phẩm Dũng Phát

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Trang – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố H

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố H tham gia phiên tòa: không tham gia.

Trong ngày 03 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân H (số 26 đường LTT, phường BN, Quận M, Thành phố H) xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 251/2017/TLST- HNGĐ ngày 31 tháng 5 năm 2017 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2278/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 6 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần X, sinh năm: 1965

Địa chỉ: số 71 Sablewood Road R3Y 0J8 Swinnipeg MB Canada

Tạm trú: số 236/18 đường P, Phường T, Quận M, Thành phố H

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn

Ông Đinh Đ – Luật sư Văn phòng Luật sư A thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H. (có mặt)

2. Bị đơn: Ông Trần N, sinh năm: 1964

Địa chỉ: số 154/D3 (số cũ 160) đường S, Phường S, Quận S, Thành phố H. (vắng mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn

Ông Phan B – Luật sư Văn phòng Luật sư V thuộc Đoàn Luật sư tỉnh BR.
(có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện ngày 16.3.2017 và trong quá trình tố tụng, bà Trần X
- nguyên đơn trình bày:*

Năm 2003, bà và ông Trần N tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Thành phố H (theo Giấy chứng nhận kết hôn số 999, quyển số 06 ngày 17.3.2003).

Sau khi kết hôn, do bà đang sinh sống và làm việc ở Canada nên phải thường xuyên đi về giữa 02 nước, vợ chồng không có điều kiện ở gần nhau; đến năm 2009 mẹ chồng bà mất, ông N yêu cầu bà ở lại Việt Nam sinh sống nhưng bà đang có công việc ổn định tại Canada nên không thể ở lại theo yêu cầu của ông N, vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn và sống ly thân từ năm 2013 đến nay.

Bà Trần X cho rằng mâu thuẫn vợ chồng đã gay gắt không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông N để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Tại bản tự khai ngày 09.10.2017, ông Trần Tô Nam – bị đơn trình bày:

Ông và bà Trần X quen biết nhiều năm và do ông có ý định định cư ở nước ngoài nên ngày 17.3.2003 cả hai mới làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Thành phố H, việc đăng ký kết hôn chỉ với mục đích làm dịch vụ đi Canada, vợ chồng chỉ là hình thức không ràng buộc về đời sống tình cảm; sau khi định cư xong nếu tính tình hợp nhau thì mới chung sống như vợ chồng nên ông và bà Trần X chưa có con chung.

Sau khi cưới được 03 năm thì mẹ ruột ông N mất, bà Trần X có về nhưng không thực hiện nghĩa vụ của con dâu (không đội tang mẹ chồng theo phong tục tập quán) nên mâu thuẫn xảy ra và sau đó thì ngày càng trầm trọng. Từ năm 2012 đến nay, bà Trần X nhiều lần về Việt Nam nhưng không liên lạc với ông.

Ngày 04.01.2018, ông N gửi đơn với nội dung không đồng ý ly hôn với bà Trần X đồng thời yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp cả phần tài sản chung và nợ chung.

Tại phiên tòa:

- Bà Trần X yêu cầu được ly hôn với ông Trần N. Ông Trần N vắng mặt.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho rằng mâu thuẫn vợ chồng giữa bà Trần X và ông Trần N đã trầm trọng nên việc sống chung không thể kéo dài, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 121, Điều 122 và Điều 123 Luật Hôn nhân và Gia đình xem xét, giải quyết vụ án theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Quan hệ tranh chấp giữa bà Trần X và ông Trần N là Ly hôn theo yêu cầu của một bên được quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn có nơi cư trú tại Canada, bị đơn có nơi cư trú tại Quận S, Thành phố H nên Tòa án có thẩm quyền giải quyết là Tòa án nhân dân Thành phố H theo quy định tại Khoản 1 Điều 37 và Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Sau khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ Quyết định nói trên và Giấy triệu tập đương sự theo quy định của pháp luật tố tụng nhưng bị đơn Trần N không tham gia nên phiên tòa phải hoãn; Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Giấy triệu tập đương sự lần hai đã được tổng đạt hợp lệ nhưng phiên tòa xét xử hôm nay ông N vẫn không có mặt. Do vậy, Tòa án nhân dân Thành phố H tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại điểm b Khoản 2 Điều 227 và Khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về yêu cầu của đương sự:

2.1. Về quan hệ hôn nhân:

Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 999, quyền số 06 ngày 17.3.2003 do Ủy ban nhân dân Thành phố H cấp thì quan hệ hôn nhân giữa bà Trần X và ông Trần N là hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và lời trình bày của bà Trần X thì sau khi kết hôn do bà X đang sinh sống và làm việc ở Canada nên thời gian cả hai ở gần nhau rất ngắn, bên cạnh đó bà không đồng ý với yêu cầu của ông N là về Việt Nam sinh sống nên cả 02 phát sinh mâu thuẫn không giải quyết được và vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2013 đến nay. Xét thấy quan hệ hôn nhân giữa bà Trần X và ông Trần N không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc bà Trần X yêu cầu ly hôn với ông N là phù hợp với

quy định tại Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình nên có cơ sở chấp nhận. Ông Trần N thừa nhận giữa ông và bà Trần X đã mâu thuẫn với nhau đồng thời cũng thừa nhận hiện 02 bên đã không còn liên lạc với nhau từ năm 2012 mặc dù ông biết vợ có về Việt Nam nhiều lần; bên cạnh đó, ông N cũng xác nhận việc ông và bà Trần X kết hôn với nhau chỉ là hình thức, giữa 02 bên chưa từng quan hệ vợ chồng nhưng không đồng ý ly hôn là không có cơ sở chấp nhận.

2.2. Về con chung: Bà Trần X và ông Trần N khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2.3. Về tài sản chung và nợ chung:

2.3.1. Khi khởi kiện, nguyên đơn bà Trần X yêu cầu chia tài sản chung là căn nhà tọa lạc tại số Ô 32B, tờ bản đồ 1, lô J49 Khu dân cư MP, xã PH, huyện BC, tỉnh B theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (số vào sổ H07581) do Ủy ban nhân dân huyện BC cấp ngày 02.4.2009.

Ngày 28.11.2017 nguyên đơn gửi Đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện. Xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như đã nêu trên là tự nguyện nên Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn bà Trần X

2.3.2. Đối với ông Trần N – bị đơn: Trong quá trình giải quyết vụ kiện, sau khi cung cấp lời khai và trình bày ý kiến, ngày 04.01.2018 ông N có đơn đề nghị Tòa án giải quyết phần tài sản chung và nợ chung giữa ông và bà Trần X; ngày 08.01.2018, Tòa án nhân dân Thành phố H ban hành Thông báo yêu cầu bị đơn trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được thông báo phải có văn bản trình bày rõ yêu cầu của mình kèm theo tài liệu, chứng cứ cần thiết (nếu có) đối với phần tài sản chung và nợ chung để Tòa án có cơ sở xem xét. Đến ngày 05.02.2018, ông N có gửi văn bản cho Tòa án; tuy nhiên, trong nội dung đơn này ông N cũng chỉ yêu cầu Tòa án xem xét yêu cầu ly hôn theo đơn của nguyên đơn thì phải xem xét luôn cả phần tài sản và nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, hoàn toàn không đưa ra yêu cầu cụ thể đối với phần tài sản chung và nợ chung nên Tòa án không có cơ sở để ban hành thông báo cho ông N nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định. Với lý do nói trên, Hội đồng xét xử không xem xét yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung của ông N trong vụ án này.

Phần tài sản chung, nợ chung giữa bà Trần X và ông Trần N (nếu có), sau này nếu một trong các bên đương sự có yêu cầu sẽ được Tòa án thụ lý, giải quyết bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[3]. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 244 và Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn bà Trần X

2. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Trần X

- Về quan hệ vợ chồng: Bà X được ly hôn với ông Trần N

- Về con chung: Không có.

- Phần tài sản chung, nợ chung giữa bà Trần X và ông Trần N (nếu có), sau này nếu một trong các bên đương sự có yêu cầu sẽ được Tòa án thụ lý, giải quyết bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí: Bà Trần X chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo biên lai số AA/2016/0034205 ngày 12.5.2017 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố H.

Hoàn trả cho bà Trần X số tiền tạm ứng án phí đã nộp đối với yêu cầu chia tài sản là 9.737.475 (chín triệu bảy trăm ba mươi bảy ngàn bốn trăm bảy mươi lăm) đồng theo biên lai số AA/2016/0034206 ngày 12.5.2017 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố H.

4. Về quyền kháng cáo: Bà Trần X được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Trần N được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.H;
- VKSND cấp cao tại TP.H;
- VKSND TP.H;
- Cục THA dân sự TP.H;
- UBND TP.H;
- Sở Tư pháp;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Thị Bích Loan

